NHẬT BẢN TIẾT 3

**TIẾT 23 - THỰC HÀNH**

**Bài tập 1.**

- Vẽ biểu đồ cột hoặc biểu đồ đường biểu diễn.

- Chú ý điền đủ tên biểu đồ, bảng chú giải và số liệu.

- Ghi số liệu lên đầu cột.

**Bài tập 2.**

**Hoàn thiện nội dung nhận xét về hoạt động kinh tế đối ngoại**

\* Hoạt động ngoại thương

- Giá trị xuất nhập khẩu

+ Xuất khẩu …

+ Nhập khẩu …

+ Cán cân xuất nhập khẩu:…

- Cơ cấu hàng xuất nhập khẩu

+ Nhập khẩu hàng:…

+ Xuất khẩu hàng:

- Thị trường xuất nhập khẩu:

- Hoạt động đầu tư ra nước ngoài:

**Làm bài tập bằng cách đăng nhập Quizizz/join game/enter code/614845**

Các em lưu ý:

- Nhập đúng tên và lớp: ví dụ Nguyễn Thùy Linh 11a3 các em nhập vào A3 NGUYỄN THÙY LINH.

- Các em có thể làm lại bằng cách đăng nhập và nhập tên: A3 NGUYỄN THÙY LINH 2 hoặc nhiều lần hơn nữa. Điểm của các em sẽ được lấy vào điểm hệ số 1với điểm số **cao nhất** em đạt được.

- Điểm làm trắc nghiệm trên Quizizz sẽ cộng với điểm vẽ biểu đồ và chia đôi thành điểm chính thức.

…………………………………………….

**TIẾT 24 – ÔN TẬP**

1. Vẽ sơ đồ tư duy bài Liên Bang Nga tiết 2 và tiết 3.

2. Vẽ sơ đồ tư duy bài Nhật Bản tiết 1,2,3.

3. Ôn tập biểu đồ đường biểu diễn và biểu đồ miền.

4. Ôn tập các câu hỏi trắc nghiệm.

5. Kết cấu đề kiểm tra

Phần I. Trắc nghiệm: 20 câu (5 điểm)

Phần II. Tự luận

1. Một câu hỏi trắc nghiệm (2 điểm)

2. Bài tập thực hành: yêu cầu vẽ, nhận xét và giải thích biểu đồ (3 điểm).

**ÔN TẬP CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

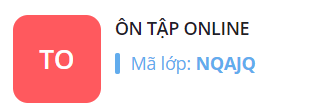
***Học sinh có thể in ra giấy để làm hoặc làm online bằng cách***

B1: truy cập vào trang web: <https://shub.edu.vn>

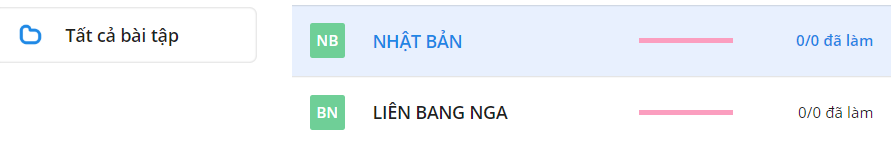
B2: chọn học sinh

B3: Điền các thông tin cần thiết theo yêu cầu.

B4: Điền tên lớp học và mã lớp học



B5. Chọn từng bài tập để làm.



**LIÊN BANG NGA**

**Câu 1**. Vào cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, so với toàn Liên Xô tỉ trọng sản xuất lương thực của Liên bang Nga chiếm

**A.** trên 51%. **B.** trên 41%. **C.** trên 54%. **D.**  trên 56%.

**Câu 2**. Ngành công nghiệp được coi là ngành kinh tế mũi nhọn của Liên bang Nga, hàng năm mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn là

**A.**  công nghiệp khai thác dầu khí. **B.**  công nghiệp khai thác than.

**C.**  công nghiệp điện lực **D.**  công nghiệp luyện kim.

**Câu 3**. Vào cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, so với toàn Liên Xô, tỉ trọng các ngành công nghiệp của Liên bang Nga chiếm trên 80% là

**A.**  than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên. **B.**  dầu mỏ, khí tự nhiên, điện.

**C.**  khí tự nhiên, điện, thép. **D.**  Dầu mỏ, khí tự nhiên, gỗ-giấy và xenlulô.

**Câu 4**. Nguyên nhân cơ bản làm cho dân số của Liên bang Nga giảm mạnh vào thập niên 90 của thế kỷ XX là

**A.** tỉ suất sinh giảm nhanh hơn tỉ suất tử. **B.**  người Nga di cư ra nước ngoài nhiều.

**C.**  Gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học đều âm **D.** tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên âm.

**Câu 5**. Nhận xét đúng nhất về vai trò và đặc điểm của nền công nghiệp Liên Bang Nga là:

**A.** cơ cấu ngành công nghiệp ngày càng thu hẹp

**B.** phát triển cả các ngành công nghiệp truyền thống và công nghiệp hiện đại

**C.** chưa phải là ngành xương sống của nền kinh tế Liên bang Nga

**D.** công nghiệp khai thác than là ngành công nghiệp mũi nhọn

**Câu 6**. Trong thời kỳ 1995-2005, ngành công nghiệp của nước Nga không tăng liên tục và còn biến động là

**A.** than. **B.** điện. **C.** giấy. **D.** dầu mỏ.

**Câu 7**. Về mặt tự nhiên, gianh giới phân chia địa hình lãnh thổ nước Nga thành hai phần Đông và Tây là

**A.** sông Ê-nít- xây. **B.**  sông Ô bi. **C.** dãy núi Uran. **D.**  sông Lê na

**Câu 8**. Đánh giá **không** đúng về khả năng phát triển kinh tế của phần lãnh thổ phía Tây Liên bang Nga là

**A.** phía nam Đồng bằng Tây Xi-bia thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

**B.** Đồng bằng Tây Xi-bia thuận lợi cho phát triển công nghiệp năng lượng.

**C.**  Đồng bằng Đông Âu thuận lợi cho sản xuất lương thực, thực phẩm.

**D.** Nông nghiệp phát triển mạnh ở phía Nam của đất nước

**Câu 9**. Chiến lược kinh tế mới đang đưa nền kinh tế nước Nga trở lại vị trí cường quốc được thực hiện từ

**A.**  năm 2002. **B.**  năm 2003. **C.**  đầu năm 2001. **D.** năm 2000.

**Câu 10**. Địa hình phần lãnh thổ phía Tây của Liên bang Nga **không** có đặc điểm

**A.** đại bộ phận là đồng bằng và vùng trũng. **B.**  Đồng bằng Đông Âu tương đối cao xen đồi thấp.

**C.** phía bắc Đồng bằng Tây Xi-bia là đầm lầy. **D.** đồng bằng Đông Âu và cao nguyên trung Xibia

**Câu 11**. Trong các khoáng sản sau đây, loại khoáng sản mà Liên bang Nga có trữ lượng đứng thứ ba thế giới là:

**A.** dầu mỏ. **B.** than đá. **C.**  khí tự nhiên. **D.** quặng sắt.

**Câu 12**. Về trữ lượng, các loại khoáng sản mà Liên bang Nga đứng đầu thế giới là

**A.** dầu mỏ, khí tự nhiên, quặng sắt. **B.**  khí tự nhiên, quặng sắt, quặng kali.

**C.** than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên. **D.**  than đá, quặng sắt, quặng kali.

**Câu 13**. Dân số thành thị của nước Nga sống chủ yếu ở các thành phố

**A.** trung bình và các thành phố vệ tinh. **B.**  nhỏ và các thành phố vệ tinh.

**C.**  nhỏ, trung bình và các thành phố vệ tinh. **D.** lớn và các thành phố vệ tinh.

**Câu 14**. Các trung tâm công nghiệp của Liên bang Nga tập trung lớn nhất ở:

**A.**  Đồng bằng Đông Âu. **B.**  vùng núi già Uran.

**C.**  Đồng bằng Tây Xi-bi **D.**  Cao nguyên trung Xibia

**Câu 15**. . Liên bang Nga là một thành viên đóng vai trò chính trong sự phát triển của Liên Xô trước đây được thể hiện

**A.** nhiều ngành công nghiệp đứng đầu thế giới.

**B.**  giá trị sản lượng công nghiệp chiếm 20% giá trị của thế giới.

**C.** có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

**D.**  Nga đóng góp lớn về sản phẩm nông - công nghiệp cho Liên Bang Xô Viết

**Câu 16**. Ngành công nghiệp nào sau đây không được coi là ngành truyền thống của nước Nga?

**A.**  Công nghiệp năng lượng.

**B.**  Công nghiệp luyện kim đen, luyện kim màu.

**C.**  Khai thác vàng và kim cương; khai thác gỗ, sản xuất giấy và bột xen-lu-lô.

**D.**  Công nghiệp hàng không

**Câu 17**. Trong thời kỳ 1990-1998 chỉ có một năm duy nhất nền kinh tế nước Nga đạt giá trị tăng trưởng dương và tăng 0,9% là

**A.** năm 1996. **B.** năm 1997. **C.** năm 1998 **D.** năm 1995.

**Câu 18**. Trong các khoáng sản sau đây, loại khoáng sản mà Liên bang Nga có trữ lượng đứng thứ bảy thế giới là

**A.** dầu mỏ. **B.** than đá. **C.**  khí tự nhiên. **D.**  quặng sắt.

**Câu 19**. Từ đông sang tây, lãnh thổ nước Nga trải ra trên

**A.**  8 múi giờ. **B.**  9 múi giờ. **C.**  10 múi giờ. **D.**  11 múi giờ.

**Câu 20**. Nhận xét **không** chính xác về tình hình tăng trưởng GDP của Liên bang Nga thời kỳ 1990-2005 là

**A.** giai đoạn 1999-2005 liên tục tăng trưởng ở mức cao.

**B.**  GDP tụt giảm mạnh nhất vào năm 1998.

**C.** giai đoạn 1990-1998 liên tục tăng trưởng âm.

**D.**  GDP tăng trưởng cao nhất vào năm 2000.

**Câu 21**. Liên bang Nga là nước có tới trên 100 dân tộc trong đó dân tộc Nga chiếm

**A.** 78% dân số cả nước **B.** 60 % dân số cả nước

**C.**  80 % dân số cả nước **D.**  87% dân số cả nước

**Câu 22**. Lãnh thổ nước Liên bang Nga có diện tích là

**A.**  11,7 triệu km2. **B.** 17,1 triệu km2. **C.**  12,7 triệu km2.. **D.**  17,2 triệu km2.

**Câu 23**. Nhận định đúng nhất về thành tựu sau năm 2000 của nền kinh tế Liên bang Nga là

**A.**  kinh tế Liên bang Nga chỉ còn nợ nước ngoài không đáng kể

**B.**  giá trị nhập siêu ngày càng tăng

**C.**  Liên bang Nga nằm trong nhóm nước có nền công nghiệp hàng đầu thế giới (G8).

**D.**  đời sống nhân dân chưa có nhiều thay đổi

**Câu 24**. Là một nước đông dân, năm 2005 dân số của Liên bang Nga đứng

**A.** thứ sáu trên thế giới. **B.**  thứ bảy trên thế giới.

**C.**  thứ tám trên thế giới. **D.** thứ năm trên thế giới.

**Câu 25**. Nơi tập trung nhiều khoáng sản, đặc biệt là dầu mỏ và khí tự nhiên của nước Nga là

**A.** Đồng bằng Tây Xi – bi **B.**  Cao nguyên Trung Xi – bi

**C.** Đồng bằng Đông Âu. **D.**  Dãy núi U ran.

**Câu 26**. Một số nội dung cơ bản của chiến lược kinh tế mới của Liên bang Nga **không** đề cập đến:

**A.** nâng cao đời sồng nhân dân.

**B.**  mở rông quan hệ ngoại giao, coi trọng châu Á.

**C.** đưa công nghiệp thành ngành kinh tế xương sống

**D.** từng bước đưa nền kinh tế thoát khỏi khủng hoảng.

**Câu 27**. Dân cư nước Nga tập trung chủ yếu ở

**A.**  vùng Đồng bằng Đông Âu. **B.**  vùng Đồng bằng Tây Xi –bi

**C.**  vùng Xi – bia . **D.**  vùng ven biển Thái Bình Dương.

**Câu 28**. Tỷ lệ dân sống ở thành phố của nước Nga (năm 2005) là

**A.** trên 70%. **B.**  gần 80%. **C.**  trên 80%. **D.** trên 60%.

**Câu 29**. Nhận định **không** đúng về thành tựu của nền kinh tế Nga sau năm 2000 là

**A.** dự trữ ngoại tệ đứng đầu thế giới (năm 2005).

**B.**  đã thanh toán xong các khoản nợ nước ngoài từ thời Xô-Viết.

**C.** sản lượng các ngành kinh tế tăng, tăng trưởng kinh tế cao.

**D.**  đời sống nhân dân từng bước được cải thiện.

**Câu 30**. Nhận định đúng về tiềm năng thủy điện của Liên bang Nga

**A.** tổng trữ năng thủy điện là 230 triệu kW, tập trung ở phần phía Đông.

**B.**  tổng trữ năng thủy điện là 320 triệu kW, tập trung chủ yếu ở vùng Xi – bia

**C.** tổng trữ năng thủy điện là 320 triệu kW, tập trung ở phần phía Tây.

**D.**  tổng trữ năng thủy điện là 230 triệu kW, phân bố đều trên toàn lãnh thổ.

**Câu 31**. Nhận xét đúng nhất về sự phân bố dân cư của nước Nga là

**A.** tập trung cao ở phía bắc và nam, thưa thớt ở phía đông và tây.

**B.**  tập trung cao ở phía tây và nam, thưa thớt ở phía đông và bắc

**C.** tập trung cao ở phía bắc và phía đông, thưa thớt ở phía tây và nam.

**D.**  tập trung cao ở phía đông và tây, thưa thớt ở phía nam và bắc

**Câu 32**. Đại bộ phận (hơn 80%) lãnh thổ nước Nga nằm ở vành đai khí hậu

**A.** ôn đới. **B.** cận cực giá lạnh. **C.**  ôn đới hải dương. **D.**  cận nhiệt đới.

**Câu 33**. Một đặc điểm cơ bản của địa hình nước Nga là

**A.** cao ở phía nam, thấp về phía bắ **B.** cao ở phía bắc, thấp về phía nam.

**C.**  cao ở phía đông, thấp về phía tây. **D.**  cao ở phía tây, thấp về phía đông.

**Câu 34**. Đứng đầu thế giới về các ngành khoa học cơ bản là

**A.** Liên bang Nga **B.** Hoa Kỳ. **C.**  Pháp. **D.** Nhật.

**Câu 35**. Liên bang Nga không giáp với

**A.**  biển Ban Tích. **B.** Biển Đen. **C.**  biển Aran. **D.**  Biển Caxpi.

**Câu 36**. Nhận xét đúng nhất về các ngành công nghiệp có điều kiện tài nguyên thuận lợi để phát triển ở phần lãnh thổ phía Tây của nước Nga là

**A.**  chế biến gỗ, khai thác, năng lượng, luyện kim, hóa chất.

**B.**  chế biến gỗ, khai thác, luyện kim, dệt, hóa chất.

**C.**  chế biến gỗ, khai thác, thực phẩm, hóa chất.

**D.**  chế biến gỗ, khai thác, chế tạo máy, hóa chất.

**Câu 37**. Đại bộ phận địa hình phần lãnh thổ phía Tây sông Ê-nít-xây là

**A.** núi và cao nguyên. **B.**  đồi núi thấp và vùng trũng.

**C.**  đồng bằng và đồi núi thấp. **D.** đồng bằng và vùng trũng.

**Câu 38**. Là quốc gia rộng lớn nhất thế giới, lãnh thổ nước Nga bao gồm

**A.** toàn bộ phần Bắc Á. **B.**  phần lớn Đồng bằng Đông Âu và toàn bộ phần Bắc Á.

**C.**  toàn bộ phần Bắc Á và một phần Trung Á. **D.** toàn bộ Đồng bằng Đông Âu.

**Câu 39**. Liên bang Nga có đường biên giới dài khoảng

**A.** hơn 30 000 km **B.** hơn 20 000 km. **C.**  hơn 40 000 km. **D.**  hơn 50 000 km.

**Câu 40**. Liên bang Nga có đường bờ biển dài, tiếp giáp với hai đại dương lớn là

**A.** Bắc Băng Dương và Đại Tây Dương. **B.** Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương.

**C.**  Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương. **D.**  Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

**Câu 41**. Trong các ngành công nghiệp sau, ngành được coi là thế mạnh của Liên bang Nga là

**A.** công nghiệp chế tạo máy. **B.**  công nghiệp quân sự.

**C.** công nghiệp luyện kim. **D.**  công nghiệp chế biến thực phẩm.

**Câu 42**. Nhận xét đúng nhất về sự phân bố ngành chăn nuôi của Liên bang Nga là ở

**A.** phía tây Đồng bằng Đông Âu và vùng Viễn Đông.

**B.**  vùng cao nguyên Trung Xi bia và Đồng bằng Đông Âu.

**C.**  phía nam vùng Xi bia và phía bắc Đồng bằng Đông Âu.

**D.** phía nam Đồng bằng Đông Âu và nam vùng Xi bia

**Câu 43**. Vùng kinh tế giàu tài nguyên, công nghiệp phát triển (khai thác kim loại màu, luyện kim, cơ khí, hóa chất, chế biến gỗ, khai thác và chế biến dầu mỏ, khí tự nhiên) nhưng nông nghiệp còn hạn chế là

**A.** Vùng Trung tâm đất đen. **B.** Vùng Uran. **C.** Vùng Trung ương. **D.**  Vùng Viễn Đông.

**Câu 44**. Nhận xét đúng về ngành sản xuất lương thực của Liên bang Nga thời kỳ 1995-2005 là

**A.** sản xuất lương thực liên tục giảm.

**B.**  sản xuất lương thực liên tục giảm và có biến động.

**C.**  sản xuất lương thực tăng và có biến động.

**D.** sản xuất lương thực liên tục tăng.

**Câu 45**. Vùng kinh tế quan trọng sẽ phát triển để nền kinh tế Liên bang Nga hội nhập vào khu vực châu Á – Thái Bình Dương là

**A.** Vùng Trung tâm đất đen. **B.** Vùng Trung ương. **C.**  Vùng U-ran. **D.**  Vùng Viễn Đông.

**Câu 46**. Nhận xét **không** đúng về ngành ngoại thương của Liên bang Nga là

**A.**  những năm gần đây, tổng kim ngạch ngoại thương liên tục tăng.

**B.**  Liên bang Nga hiện đã là nước xuất siêu.

**C.**  năm 2005, giá trị xuất khẩu của Liên bang Nga đạt 120 tỉ USD

**D.**  là ngành khá quan trọng trong nền kinh tế của Liên Bang Nga

**Câu 47**. Nguyên nhân làm cho dân số của Liên bang Nga giảm vào thập niên 90 của thế kỷ XX là

**A.**  tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên âm. **B.**  tỉ suất sinh giảm nhanh hơn tỉ suất tử.

**C.**  người Nga di cư ra nước ngoài nhiều. **D.**  Gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ học đều âm

**Câu 48**. Nhận xét đúng nhất về sự phân bố cây lương thực và củ cải đường của Liên bang Nga là

**A.** Đồng bằng Đông Âu và Đồng bằng Tây Xi bi

**B.**  Đồng bằng Đông Âu và cao nguyên Trung Xi bi

**C.**  Đồng bằng Đông Âu và phía nam Đồng bằng Tây Xi bia

**D.** Đồng bằng Tây Xia bia và cao nguyên Trung Xi bi

**Câu 49**. Hàng nông sản xuất khẩu chủ yếu của Liên bang Nga là

**A.**  cây ăn quả và rau. **B.**  sản phẩm cây công nghiệp. **C.**  sản phẩm chăn nuôi. **D.**  lương thực

**Câu 50**. Rừng của Liên bang Nga phân bố tập trung ở

**A.** vùng núi U-ran. **B.**  phần lãnh thổ phía Đông. **C.** phần lãnh thổ phía Tây. **D.**  Đồng bằng Tây Xi bia

**Câu 51**. Nhận xét **không** chính xác về ngành giao thông vận tải của Liên bang Nga là

**A.**  Liên bang Nga có hệ thống giao thông vận tải tương đối phát triển với đủ các loại hình.

**B.**  vai trò quan trọng trong phát triển vùng đông Xi bia thuộc về hệ thống vận tải đường ôtô.

**C.**  thủ đô Mátcơva nổi tiếng thế giới về hệ thống đường xe điện ngầm.

**D.**  gần đây nhiều hệ thống đường giao thông được nâng cấp, mở rộng.

**Câu 52**. Vùng kinh tế quan trọng tập trung nhiều ngành công nghiệp và cung cấp lương thực, thực phẩm lớn của Liên bang Nga là

**A.** Vùng Trung tâm đất đen. **B.**  Vùng Uran. **C.** Vùng Trung ương. **D.**  Vùng Viễn Đông.

**Câu 53**. Hiện nay các ngành công nghiệp hiện đại được Liên bang Nga tập trung phát triển là

**A.** hàng không và khai thác dầu **B.** điện tử-tin học và hàng không.

**C.**  điện tử - tin học và khai thác dầu **D.**  khai thác dầu và điện

**Câu 54**. Đóng vai trò quan trọng nhất để phát triển kinh tế vùng Đông Xia bia của nước Nga thuộc về loại hình vận tải

**A.** đường sông. **B.** đường ôtô. **C.**  đường sắt. **D.**  đường biển.

**Câu 55**. Vùng kinh tế giàu tài nguyên, phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, gỗ, đóng tàu, cơ khí, đánh bắt và chế biến cá của Liên bang Nga là

**A.** Vùng Trung tâm đất đen. **B.** Vùng Trung ương. **C.**  Vùng U-ran. **D.**  Vùng Viễn Đông.

**Câu 56**. Nhận xét chính xác về các ngành dịch vụ của Liên bang Nga là

**A.** kinh tế đối ngoại là ngành thứ yếu trong nền kinh tế Liên bang Nga

**B.** Hệ thống xe điện ngầm đóng vai trò quan trọng trong phát triên kinh tế vùng Viễn Đông

**C.**  để thu hút đầu tư nước ngoài, hệ thống giao thông của vùng đã được nâng cấp

**D.**  Mát-xcơ-va và Novoxibiec là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất của nước Nga

**Câu 57**. Hệ thống đường sắt xuyên Xibia và đường sắt BAM đóng vai trò quan trọng để phát triển vùng

**A.** Đông Xi bia **B.**  U-ran. **C.**  Bắc Á. **D.** Tây Xi bia

**Câu 58**. Trong 4 vùng kinh tế quan trọng sau đây của Liên bang Nga, vùng kinh tế lâu đời và phát triển nhất là

**A.**  Vùng Trung ương. **B.**  Vùng Trung tâm đất đen. **C.**  Vùng U-ran. **D.**  Vùng Viễn Đông.

**Câu 59**. Ngành chăn nuôi hươu và thú có lông quý của Liên bang Nga phân bố ở

**A.** Đồng bằng Đông Âu. **B.**  Đồng bằng Tây Xia bi **C.**  vùng Đông Xia bi **D.** phía Bắc Xia bia

**Câu 60.** Biển Ban-tích, biển đen và biển Ca-xpi

A. Đông và đông nam. B. Bắc và đông bắc C. Tây và tây nam D. Nam và đông nam.

**Câu 61.**Tài nguyên khoáng sản của LB Nga thuận lợi để phát triển những ngành công nghiệp nào sau đây?

A. Năng lượng, luyện kim, hóa chất. B. Năng lượng, luyện kim, dệt.

C. Năng lượng, luyện kim, cơ khí. D. Năng lượng, luyện kim, vật liệu xây dựng.

**Câu 62.** Tổng trữ năng thủy điện của LB Nga tập trung chủ yếu trên các sông ở vùng

A. Đông Âu.         B. Núi U-ran. C. Xi-bia.         D. Viễn Đông.

**Câu 63.** Khó khăn lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội của LB Nga là

A. Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên.

B. Nhiều vùng rộng lớn có khí hậu băng giá hoặc khô hạn.

C. Hơn 80% lãnh hổ nằm ở vành đai khí hậu ôn đới.

D. Giáp với Bắc Băng Dương.

**Câu 64.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Nga là một cường quốc văn hóa?

A. Có nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị.

B. Có nhiều nhà bác học thiên tài, nổi tiếng thế giới.

C. Có nghiên cứu khoa học cơ bản rất mạnh, tỉ lệ người biết chữ cao.

D. Là nước đầu tiên trên thế giới đưa con người lên vũ trụ.

**Câu 65.** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ Nga là một cường quốc khoa học?

A. Có nhiều công trình kiến trúc, tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị.

B. Có nhiều nhà văn hào lớn như A.X.Puskin, M.A. Sô-lô-khốp…

C. Là quốc gia đứng hàng đầu thế giới về các ngành khoa học cơ bản.

D. Người dân có trình độ học vấn khá cao, tỉ lệ biết chữ 99%.

**NHẬT BẢN**

**Câu 1**. Sản phẩm công nghiệp nổi tiếng của Nhật Bản trong ngành công nghiệp điện tử, chiếm 60% sản lượng của thế giới:

**A.** vật liệu truyền thông. **B.** vi mạch và chất bán dẫn.

**C.**  rô bốt (người máy). **D.** ti vi, điều hòa, tủ lạnh

**Câu 2**. Dân số Nhật Bản giảm xuống do:

**A.**  kết cấu dân số già **B.**  kết cấu dân số đang già đi

**C.**  dân di cư ra nước ngoài **D.**  tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên âm

**Câu 3**. Ngành công nghiệp được coi là ngành mũi nhọn của nền công nghiệp Nhật Bản là ngành

**A.** công nghiệp sản xuất điện tử.

**B.**  công nghiệp xây dựng và công trình công cộng.

**C.**  công nghiệp dệt, sợi vải các loại.

**D.** công nghiệp chế tạo máy.

**Câu 4**. Sản xuất các phẩm nổi bật trong ngành công nghiệp chế tạo của Nhật bản **không** phải là hãng

**A.**  Hitachi **B.**  Toyota **C.**  Sony. **D.**  Nissan.

**Câu 5**. Tốc độ gia tăng dân số của Nhật Bản năm 2005 là:

**A.** 0,5%/năm. **B.**  1,0%/năm. **C.**  1,5%/năm. **D.** 0,1%/năm.

**Câu 6**. Nhận xét đúng nhất về tình hình tăng trưởng GDP của Nhật Bản trong thời kỳ 1950-1973 là

**A.**  luôn ở mức cao nhưng còn biến động. **B.**  tăng trưởng cao nhất ở thời kỳ 1954-1959

**C.**  tăng trưởng thấp nhất ở thời kỳ 1950-1954 **D.**  tăng trưởng kinh tế đã ổn định

**Câu 7**. Sản phẩm công nghiệp chế tạo của Nhật Bản chiếm khoảng 41% sản lượng xuất khẩu của thế giới là:

**A.**  ô tô. **B.**  tàu biển. **C.**  xe gắn máy. **D.**  sản phẩm tin học

**Câu 8**. Sản phẩm công nghiệp của Nhật Bản chiếm khoảng 60% sản lượng của thế giới và xuất khẩu 50% sản lượng làm ra với hãng Honda, Suzuki đó là:

**A.** ô tô. **B.**  xe gắn máy. **C.** tàu biển. **D.**  sản phẩm tin học

**Câu 9**. Dân số Nhật Bản năm 2005 khoảng

**A.**  gần 127 triệu người. **B.**  trên 127 triệu người.

**C.**  gần 172 triệu người. **D.**  trên 172 triệu người.

**Câu 10**. Những năm 1973-1974 và 1979-1980 tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Nhật Bản giảm sút mạnh là do

**A.** khủng hoảng dầu mỏ trên thế giới. **B.**  sức mua thị trường trong nước giảm.

**C.** khủng hoảng tài chính trên thế giới. **D.**  thiên tai động đất, sóng thần sảy ra nhiều.

**Câu 11**. Nhận xét **không** đúng về một số đặc điểm tự nhiên của Nhật Bản là

**A.**  vùng biển Nhật Bản có các dòng biển nóng và lạnh gặp nhau.

**B.**  nằm trong khu vực khí hậu gió mùa, ít mưa

**C.**  phía bắc có khí hậu ôn đới, phía nam có khí hậu cận nhiệt.

**D.**  có nhiều thiên tai như: động đất, núi lửa, sóng thần, bão.

**Câu 12**. Bốn đảo lớn nhất của Nhật Bản theo thứ tự từ bắc xuống nam là

**A.** Hôn-su, Hô-cai-đô, Kiu-xiu, Xi-cô-cư. **B.** Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

**C.**  Kiu-xiu, Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư. **D.**  Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

**Câu 13**. Nhận xét **không** đúng về tình hình đân số của Nhật Bản là

**A.** tốc độ gia tăng dân số thấp nhưng đang tăng dần.

**B.**  tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn.

**C.**  tỉ lệ trẻ em đang giảm dần.

**D.** đông dân và tập trung chủ yếu ở các thành phố ven biển.

**Câu 14**. Tác động phối hợp giữa gió mùa với dãy núi vòng cung ở Nhật Bản đã sinh ra hệ quả nào sau đây?

**A.** Mưa đều quan năm trên lãnh thổ

**B.** Sông ngòi luôn đầy ắp nước.

**C.** Lượng mưa ở phía Đông và phía Tây đối lập nhau ngay trong một mùa

**D.** Nửa năm đầu mưa nhiều trên toàn lãnh thổ, nửa năm sau là mùa khô.

**Câu 15**. Vùng biển Nhật Bản có nhiều cá là do

**A.** vùng biển Nhật Bản có cả dòng biển nóng và dòng biển lạnh .

**B.**  dòng biển nóng và dòng biển lạnh gặp nhau ở vùng biển Nhật Bản.

**C.** nước Nhật là một quần đảo.

**D.** khí hậu ấm áp

**Câu 16**. Khí hậu của Nhật Bản chủ yếu là

**A.** hàn đới và ôn đới đại dương. **B.** hàn đới và ôn đới lục địa

**C.**  ôn đới và cận nhiệt đới. **D.**  ôn đới đại dương và nhiệt đới.

**Câu 17**. Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn 1955-1973 **không** do những nguyên nhân:

**A.** tập trung cao độ vào phát triển các ngành then chốt.

**B.**  duy trì cơ cấu kinh tế hai tầng.

**C.** tập trung phát triển kinh tế theo chiều sâu

**D.** chú trọng đầu tư hiện đại hóa công nghiệp.

**Câu 18**. Nhờ điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế nên thời kỳ 1986-1990 tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của Nhật Bản đã đạt

**A.**  3,5%/năm. **B.**  4,5%/năm. **C.**  5,3%/năm. **D.**  7,5%/năm.

**Câu 19**. Năng xuất lao động xã hội ở Nhật Bản cao là do người lao động Nhật Bản

**A.** làm việc tích cực vì sự hùng mạnh của đất nước

**B.**  thường xuyên làm việc tăng ca và tăng cường độ lao động.

**C.**  làm việc tích cực, tự giác, tinh thần trách nhiệm cao.

**D.** luôn độc lập suy nghĩ và sáng tạo trong lao động.

**Câu 20**. Nhật bản đứng đầu thế giới về sản phẩm công nghiệp

**A.**  tin học **B.**  vi mạch và chất bán dẫn.

**C.**  vật liệu truyền thông. **D.**  rô bốt (người máy).

**Câu 21**. Sau chiến tranh thế giới tứ hai, nền kinh tế Nhật Bản đã nhanh chóng được phục hồi và đạt ngang mức trước chiến tranh vào năm

**A.** 1951 **B.** 1950 **C.**  1952 **D.**  1953

**Câu 22**. Diện tích tự nhiên của Nhật Bản là

**A.** 378 nghìn km2 **B.**  387 nghìn km2 **C.** 338 nghìn km2 **D.**  738 nghìn km2

**Câu 23**. Năm 2005 GDP của Nhật Bản đạt khoảng

**A.** 4 800 tỉ USD **B.**  8 300 tỉ USD **C.**  8 400 tỉ USD **D.** 3 800 tỉ USD

**Câu 24**. Ngành công nghiệp của Nhật Bản chiếm khoảng 25% sản lượng của thế giới và xuất khẩu 45% số sản phẩm nổi tiếng với hãng Honda, Toyota là:

**A.** ô tô. **B.**  rô bốt (người máy). **C.** tàu biển. **D.** sản phẩm tin học

**Câu 25**. Sản phẩm công nghiệp Nhật Bản chiếm vị trí cao trên thế giới **không** gồm:

**A.** tàu biển, thép, ô tô, vô tuyến truyền hình, máy ảnh.

**B.**  tơ tằm, tơ sợi tổng hợp, giấy in báo.

**C.** đóng tàu, công nghiệp xây dựng

**D.** máy công nghiệp, thiết bị điện tử, người máy.

**Câu 26**. Trong các ngành dịch vụ của Nhật Bản, hai ngành có vai trò hết sức to lớn là

**A.** thương mại và tài chính. **B.** tài chính và du lịch.

**C.** thương mại và du lịch. **D.** tài chính và giao thông vận tải.

**Câu 27**. Sản phẩm công nghiệp điện tử nổi tiếng của Nhật Bản trong ngành công nghiệp điện tử và chiếm 22% sản lượng của thế giới là

**A.** vi mạch và chất bán dẫn. **B.**  vật liệu truyền thông.

**C.** sản phẩm tin học **D.**  rô bốt (người máy).

**Câu 28**. Hãng công nghiệp nổi tiếng vừa sản xuất cơ khí vừa sản xuất điện tử là:

**A.** Toshiba **B.**  Toyota **C.**  Hitachi. **D.** Sony.

**Câu 29**. Năm 2005, GDP của Nhật Bản đứng thứ

**A.** thứ hai thế giới sau Hoa Kỳ. **B.**  thứ ba thế giới sau Hoa Kỳ và CHLB Đức

**C.**  thứ ba thế giới sau Hoa Kỳ và Trung Quốc **D.** thứ hai thế giới sau CHLB Đức

**Câu 30**. Tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật Bản ở mức thấp nhất trong thời kỳ 1995-2005 là vào năm

**A.** 1999 **B.**  2001 **C.**  2005 **D.** 1995

**Câu 31**. Ngành công nghiệp được coi là khởi nguồn của nền nền công nghiệp Nhật Bản ở thế kỷ XIX, vẫn được duy trì và phát triển là ngành

**A.** công nghiệp chế tạo máy. **B.** công nghiệp dệt.

**C.**  công nghiệp sản xuất điện tử. **D.**  công nghiệp đóng tàu biển.

**Câu 32**. Các sản phẩm nổi bật về ngành công nghiệp chế tạo của Nhật Bản là

**A.** tàu biển, ô tô, máy nông nghiệp.

**B.** tàu biển, ô tô, xe gắn máy.

**C.**  ô tô, xe gắn máy, đầu máy xe lửa

**D.**  xe gắn máy, đầu máy xe lửa, máy nông nghiệp.

**Câu 33**. Nhận xét đúng về tốc độ tăng trưởng GDP của nền kinh tế Nhật Bản từ sau năm 1991 là

**A.** tăng trưởng cao nhưng còn biến động.

**B.** tăng trưởng ổn định và luôn ở mức cao.

**C.**  tăng trưởng chậm lại nhưng vẫn ở mức cao.

**D.**  tăng trưởng chậm lại, có biến động và ở mức thấp.

**Câu 34**. Bốn đảo lớn của Nhật Bản xếp theo thứ tự từ lớn đến nhỏ về diện tích là

**A.**  Hô-cai-đô, Hônsu, Xi-cô-cư, Kiu-xiu. **B.**  Hôn-su, Hô-cai-đô, Kiu-xiu, Xi-cô-cư.

**C.**  Kiu-xiu, Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư. **D.**  Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

**Câu 35**. Về kinh tế, tài chính Nhật Bản đứng

**A.** thứ ba thế giới. **B.** hàng đầu thế giới. **C.**  thứ tư thế giới. **D.**  thứ năm thế giới.

**Câu 36**. Các sản phẩm nổi bật trong ngành công nghiệp điện tử của Nhật Bản là

**A.** sản phẩm tin học, vô tuyến truyền hình, vật liệu truyền thông, rô bốt.

**B.** sản phẩm tin học, vi mạch và chất bán dẫn, vật liệu truyền thông, rô bốt.

**C.**  sản phẩm tin học, vô tuyến truyền hình, rô bốt, thiết bị điện tử.

**D.**  sản phẩm tin học, vô tuyến truyền hình, rô bốt, điện tử dân dụng.

**Câu 37**. Trong thời gian từ 1950 đến 1973, nền kinh tế Nhật Bản phát triển với tốc độ cao nhất vào giai đoạn

**A.**  1950-1954 **B.** 1955-1959 **C.**  1960-1964 **D.**  1965-1973

**Câu 38**. Nhật Bản đứng hàng đầu thế giới về các sản phẩm công nghiệp:

**A.** uyện kim và hàng không vũ trụ **B.** vật liệu truyền thông và vi mạch, bán dẫn

**C.** dệt và công nghệ thực phẩm **D.** lọc dầu và điện nguyên tử

**Câu 39**. Chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản đó là ngành

**A.** công nghiệp sản xuất điện tử,

**B.**  công nghiệp công nghiệp xây dựng và công trình công cộng.

**C.** công nghiệp chế tạo.

**D.**  công nghiệp dệt, vải các loại, sợi.

**Câu 40**. Nhận xét **không** chính xác về đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản là

**A.** đồng bằng nhỏ, hẹp nhưng đất màu mỡ nhờ phù sa núi lửa

**B.** địa hình chủ yếu là đồi núi.

**C.**  sông ngòi ngắn và dốc

**D.**  nghèo khoáng sản nhưng than đá có trữ lượng lớn.

**Câu 41**. Trong các vùng kinh tế đảo của Nhật Bản, vùng kinh tế đảo có dân cư thưa thớt là

**A.** Hôn-su. **B.**  Xi-cô-cư. **C.** Hô-cai-đô. **D.**  Kiu-xiu.

**Câu 42**. Hoạt động ngoại thương được xác định là ngành quyết định đến nền kinh tế Nhật Bản là vì:

**A.** mang lại lợi nhuận cao cho nền tài chính Nhật Bản

**B.** đảm bảo sản xuất trong nước hoạt động ổn định

**C.** tạo mối quan hệ gắn bó giữa Nhật với các nước

**D.** nhập được khoa học kỹ thuật hiện đại của nước ngoài

**Câu 43**. Ngọn núi nào sau đây trở thành biểu tượng của đất nước Nhật:

**A.** Phú sỹ **B.** Ben Đai **C.** Hakoxen **D.** Adama

**Câu 44**. Phát triển công nghiệp nặng, đặc biệt là khai thác than và luyện thép là đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế đảo

**A.**  Hô-cai-đô. **B.**  Hôn-su. **C.**  Xi-cô-cư. **D.**  Kiu-xiu.

**Câu 45**. Bờ biển Nhật Bản nhiều nơi xây dựng cảng tốt nhờ:

**A.** động đất làm cho bờ biển bị đứt gãy

**B.** các nhánh núi lan ra biển tạo ra các khu vực xây dựng cảng tốt

**C.** sóng thần cắt xẻ bờ biển tạo ra

**D.** băng hà di chuyển ra biển tạo nên

**Câu 46**. Sản lượng đánh bắt hải sản của Nhật Bản có xu hướng

**A.** tăng không ổn định **B.** tăng lên **C.** giảm xuống **D.** giảm không ổn định

**Câu 47**. Tốc độ tăng trưởng GDP của Nhật từ 1995 đến 2001 đã có sự giảm sút trầm trọng là vì:

**A.** Tình trạng khủng hoảng năng lượng và thị trường Nhật Bản bị thu hẹp

**B.** Nhật chậm đổi mới kỹ thuật, hàng hóa khó tiêu thụ

**C.** Hàng hóa Nhật không còn thích hợp với thị hiếu người tiêu dùng

**D.** Một số nước công nghiệp mới đang cạnh tranh thu hẹp thị phần của Nhật Bản.

**Câu 48**. Các trung tâm công nghiệp Phucuôca, Nagaxaki nằm ở vùng kinh tế đảo

**A.** Hôn-su. **B.**  Xi-cô-cư. **C.** Hô-cai-đô. **D.**  Kiu-xiu.

**Câu 49**. Khoảng 52% tổng giá trị thương mại của Nhật Bản được thực hiện với

**A.** các nước đang phát triển. **B.**  các nước châu Á.

**C.** các nước phát triển. **D.**  EU

**Câu 50**. Quặng đồng được khai thác ở vùng kinh tế đảo

**A.** Hôn-su. **B.**  Xi-cô-cư. **C.**  Kiu-xiu. **D.** Hô-cai-đô.

**Câu 51**. Củ cải đường chỉ được trồng ở vùng kinh tế đảo

**A.**  Hô-cai-đô. **B.**  Hôn-su. **C.**  Xi-cô-cư. **D.**  Kiu-xiu.

**Câu 52**. Về thương mại, Nhật Bản đứng hàng

**A.**  thứ hai thế giới. **B.**  thứ ba thế giới. **C.**  thứ tư thế giới. **D.**  thứ năm thế giới

**Câu 53**. Nhận xét đúng nhất về cán cân thương mại của Nhật Bản trong thời kỳ 1990-2004 là

**A.** giá trị nhập siêu tăng mạnh **B.** luôn nhập siêu

**C.** giá trị xuất siêu tăng mạnh **D.**  luôn xuất siêu

**Câu 54**. Công nghiệp đóng tàu của Nhật Bản được phân bố ở trung tâm công nghiệp nào sau đây?

**A.** Iocohama, Cobe, Xapporo **B.** Tokio, Kioto, Xapporo

**C.** Iocohama, Cobe, Nagaxaki **D.** Caaoxaki, Muoran, Hasinohe

**Câu 55**. Sản lượng tơ tằm của Nhật Bản

**A.** đứng hàng thứ hai thế giới. **B.**  đứng hàng thứ ba thế giới.

**C.** đứng hàng thứ tư thế giới. **D.** đứng hàng đầu thế giới.

**Câu 56**. Các mặt hàng nhập khẩu chính của Nhật Bản **không** bao gồm:

**A.**  sản phẩm nông nghiệp: lúa gạo, lúa mì, đỗ tương, hoa quả, đường…

**B.**  năng lượng: than, dầu mỏ, khí đốt.

**C.**  nguyên liệu công nghiệp: quặng, gỗ, cao su, bông, vải…

**D.**  hàng điện tử

**Câu 57**. Rừng bao phủ phần lớn diện tích là đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế đảo

**A.** Hôn-su. **B.** Hô-cai-đô. **C.**  Xi-cô-cư. **D.**  Kiu-xiu.

**Câu 58**. So với các cường quốc thương mại trên thế giới, Nhật Bản

**A.** đứng sau Hoa Kỳ, LB Nga, Trung Quốc

**B.**  đứng sau Hoa Kỳ, CHLB Đức và Trung Quốc

**C.** đứng sau Hoa Kỳ, CHLB Đức và trước Trung Quốc

**D.**  đứng sau Hoa Kỳ, Trung Quốc và trước CHLB Đức

**Câu 59**. Nhận xét **không** đúng về nền nông nghiệp của Nhật Bản là

**A.**  đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế.

**B.**  tỉ trọng trong GDP chỉ chiếm khoảng 2%.

**C.**  diện tích đất nông nghiệp ít, chỉ chiếm dưới 14% diện tích tự nhiên.

**D.**  phát triển theo hướcng thâm canh.

**Câu 60**. Các bạn hàng thương mại quan trọng nhất của Nhật Bản là

**A.** Hoa Kỳ, Ấn Độ, Braxin, EU, Canađa

**B.**  Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, Đông Nam Á, Ôxtrâylia

**C.**  Hoa Kỳ, Trung Quốc, CHLB Nga, EU, Braxin.

**D.** Hoa Kỳ, Canađa, Ấn Độ, Braxin, Đông Nam Á.

**Câu 61**. Các trung tâm công nghiệp Xappôrô, Murôran nằm ở vùng kinh tế đảo

**A.** Hôn-su. **B.**  Xi-cô-cư. **C.**  Kiu-xiu. **D.** Hô-cai-đô.

**Câu 62**. Song song với chiến lược phát triển kinh tế, Nhật Bản còn chú trọng đến lĩnh vực nào sau đây?

**A.** Tìm kiếm nguyên liệu từ các hành tinh ngoài Trái Đất

**B.** Đưa học sinh đi du lịch thế giới để học hỏi

**C.** Chú trọng đến giáo dục và đổi mới giáo dục

**D.** Khuyến khích lao động nâng cao tay nghề

**Câu 63**. Ngành giao thông vận tải biển của Nhật Bản có vị trí đặc biệt quan trọng và hiện đứng hàng

**A.** thứ nhì thế giới. **B.** thứ nhất thế giới. **C.**  thứ ba thế giới. **D.**  thứ tư thế giới.

**Câu 64**. Nhận xét **không** đúng về nông nghiệp của Nhật Bản là

**A.** chè, thuốc lá, dầu tằm là những cây trồng phổ biến.

**B.**  chăn nuôi tương đối phát triển, các vật nuôi chính là bò, lợn, gà.

**C.**  chăn nuôi theo phương pháp tiên tiến bằng hình thức trang trại.

**D.** những năm gần đây một số diện tích trồng cây khác được chuyển sang trồng lúa

**Câu 65**. Cây trồng chiếm diện tích lớn nhất (50%) ở Nhật Bản là

**A.**  lúa gạo. **B.**  lúa mì. **C.**  ngô. **D.**  tơ tằm.

**Câu 66**. Trong cơ cấu giá trị hàng xuất khẩu của Nhật Bản, chiếm 99% là hàng:

**A.** hàng điện tử **B.** sản phẩm công nghiệp chế tạo

**C.** hàng dệt may **D.** hàng công nghiệp chế biến

**Câu 67**. Phát triển mạnh các ngành công nghiệp khai thác than đá, quặng sắt, luyện kim đen, khai thác và chế biến gỗ, giấy và xenlulô là đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế đảo

**A.** Hôn-su. **B.**  Xi-cô-cư. **C.** Hô-cai-đô. **D.**  Kiu-xiu.

**Câu 68**. Diện tích rộng nhất, dân số đông nhất kinh tế phát triển nhất trong các vùng kinh tế của Nhật Bản đó là vùng kinh tế/đảo

**A.** Hôn-su. **B.** Kiu-xiu. **C.**  Xi-cô-cư. **D.** Hô-cai-đô.

**Câu 69**. Trong thời kỳ 1990-2004 giá trị xuất khẩu của Nhật Bản thay đổi theo xu hướng

**A.** giảm mạnh và còn biến động. **B.**  liên tục tăng và tăng mạnh.

**C.** liên tục giảm và giảm mạnh. **D.**  tăng mạnh và còn biến động.

**Câu 70**. Các hải cảng lớn của Nhật Bản là Cô-bê, I-ô-cô-ha-ma, Tô-ki-ô, Ô-xa-ca đều nằm ở đảo

**A.** Hôn-su. **B.** Hô-cai-đô. **C.**  Xi-cô-cư. **D.** Kiu-xiu.